

CHÍNH PHỦ

Số: 85/2007/NĐ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2007

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH :

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, áp dụng đối với việc quản lý các loại thuế; phí, lệ phí; tiền thuê đất, thuê mặt nước; tiền sử dụng đất; thu từ khai thác tài nguyên khoáng sản và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu theo quy định của pháp luật.

2. Chính sách về hiện đại hóa quản lý thuế, xây dựng lực lượng quản lý thuế, xử lý vi phạm pháp luật về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác.

Điều 2. Người nộp thuế

Người nộp thuế quy định tại Nghị định này bao gồm:

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp thuế, phí, lệ phí hoặc các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức được giao nhiệm vụ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

3. Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế; tổ chức, cá nhân làm thủ tục về thuế thay người nộp thuế bao gồm:

a) Tổ chức, cá nhân là bên Việt Nam ký hợp đồng với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam không theo quy định của pháp luật về đầu tư và không thực hiện chế độ kế toán Việt Nam;

b) Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế khi chi trả thu nhập cho người có thu nhập thuộc diện nộp thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao;

c) Tổ chức làm đại lý tàu biển, đại lý cho các hãng vận tải nước ngoài có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng tàu biển từ các cảng biển Việt Nam ra nước ngoài hoặc giữa các cảng biển Việt Nam;

d) Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế;

đ) Đại lý làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

e) Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyên phát nhanh quốc tế trong trường hợp nộp thay thuế cho tổ chức, cá nhân nộp thuế;

g) Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng trong trường hợp bảo lãnh nộp thuế cho tổ chức, cá nhân nộp thuế.

Điều 3. Ủy nhiệm thu thuế

1. Cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm cho cơ quan, tổ chức, cá nhân thu một số loại thuế theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Việc ủy nhiệm thu thuế phải được thực hiện thông qua hợp đồng giữa thủ trưởng cơ quan quản lý thuế với cơ quan, tổ chức, cá nhân được ủy nhiệm thu.

3. Bên được ủy nhiệm thu thuế có trách nhiệm: thông báo và đôn đốc người nộp thuế thực hiện nộp thuế theo hợp đồng ủy nhiệm thu; cấp chứng từ thu tiền cho người nộp thuế khi thu tiền thuế; nộp tiền thuế đã thu được vào tài khoản của cơ quan quản lý thuế tại Kho bạc Nhà nước; quyết toán số tiền thuế thu được và biên lai thu tiền thuế với cơ quan quản lý thuế; theo dõi và báo cáo với cơ quan quản lý thuế các trường hợp phát sinh người nộp thuế mới hoặc có thay đổi quy mô, ngành nghề kinh doanh của người nộp thuế trên địa bàn ủy nhiệm thu.

4. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm: thông báo công khai các trường hợp ủy nhiệm thu thuế để người nộp thuế biết và thực hiện; cung cấp chứng từ

thu thuế, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát tình hình thu, nộp tiền thuế của cơ quan, tổ chức, cá nhân được ủy nhiệm thu thuế.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được ủy nhiệm thu thuế quy định tại Điều này được hưởng kinh phí ủy nhiệm thu trích từ kinh phí hoạt động của cơ quan quản lý thuế. Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích và sử dụng kinh phí ủy nhiệm thu quy định tại khoản này.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 4. Nguyên tắc tính thuế, khai thuế, nộp thuế

1. Người nộp thuế có trách nhiệm tính số tiền thuế phải nộp ngân sách nhà nước do mình kê khai, trừ trường hợp cơ quan quản lý thuế ấn định thuế hoặc tính thuế theo quy định tại các Điều 37, 38 và 39 của Luật Quản lý thuế.

2. Người nộp thuế phải khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong tờ khai thuế và nộp đủ các chứng từ, tài liệu quy định trong hồ sơ khai thuế với cơ quan quản lý thuế.

3. Trường hợp người nộp thuế tự tính thuế thì phải nộp đủ số tiền thuế đã tính và khai với cơ quan quản lý thuế theo thời hạn nộp hồ sơ khai thuế quy định tại Điều 32, Điều 33 của Luật Quản lý thuế.

4. Trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế hoặc ấn định thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn ghi trên thông báo nộp thuế hoặc quyết định thu thuế của cơ quan quản lý thuế.

Điều 5. Thay đổi thông tin đăng ký thuế

1. Khi có thay đổi thông tin trong hồ sơ đăng ký thuế đã nộp, người nộp thuế phải thông báo với cơ quan thuế quản lý trực tiếp (ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế) trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày có sự thay đổi thông tin.

2. Trường hợp có sự thay đổi trụ sở của người nộp thuế dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp, người nộp thuế có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế đã khai trước khi thay đổi trụ sở và không phải quyết toán thuế với cơ quan thuế (trừ trường hợp thời điểm thay đổi trụ sở trùng với thời điểm quyết toán thuế năm).

3. Trường hợp thông tin trong Giấy chứng nhận đăng ký thuế thay đổi, cơ quan thuế quản lý trực tiếp thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký thuế đã cấp và cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế mới cho người nộp thuế.

Điều 6. Hồ sơ khai thuế

1. Hồ sơ khai thuế bao gồm tờ khai thuế theo mẫu do Bộ Tài chính quy định và các tài liệu liên quan làm căn cứ để người nộp thuế khai thuế, tính thuế.

2. Tờ khai thuế phải có các nội dung chính sau đây:

- a) Tên loại, mã hiệu tờ khai thuế;
- b) Kỳ tính thuế hoặc thời điểm phát sinh nghĩa vụ thuế;
- c) Thông tin về người nộp thuế: tên, mã số thuế, địa chỉ giao dịch;
- d) Các thông tin về căn cứ để tính số thuế phải nộp;
- đ) Chữ ký của người nộp thuế hoặc người đại diện hợp pháp của người nộp thuế.

Điều 7. Khai thuế giá trị gia tăng

1. Khai thuế giá trị gia tăng quy định như sau:

a) Khai theo tháng, trừ trường hợp khai theo từng lần phát sinh quy định tại điểm b khoản này và khai thuế theo phương pháp khoán quy định tại Điều 18 Nghị định này.

b) Khai theo từng lần phát sinh áp dụng đối với:

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Hàng hoá, dịch vụ do người nộp thuế kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai mà không thành lập đơn vị trực thuộc tại địa phương cấp tỉnh khác với nơi đóng trụ sở chính (sau đây gọi là kinh doanh ngoại tỉnh); trường hợp việc khai thuế phát sinh nhiều lần trong một tháng thì người nộp thuế có thể đăng ký với cơ quan quản lý thuế để chuyển sang khai thuế giá trị gia tăng theo tháng.

c) Khai quyết toán thuế năm đối với trường hợp tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng.

2. Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng:

a) Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng tháng gồm:

- Tờ khai thuế giá trị gia tăng tháng;
- Bảng kê hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ;
- Bảng kê hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ.

b) Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng theo từng lần phát sinh đối với trường hợp kinh doanh ngoại tỉnh là tờ khai thuế giá trị gia tăng; đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là hồ sơ hải quan.

c) Hồ sơ khai quyết toán thuế giá trị gia tăng là tờ khai quyết toán thuế giá trị gia tăng và các tài liệu khác có liên quan.

Điều 8. Khai thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Khai thuế thu nhập doanh nghiệp quy định như sau:

a) Khai tạm tính theo quý, trừ trường hợp khai thuế theo phương pháp khoán quy định tại Điều 18 Nghị định này;

b) Khai theo từng lần phát sinh đối với thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyên quyền sử dụng đất, chuyên quyền thuê đất;

c) Khai quyết toán năm hoặc khai quyết toán thuế đến thời điểm chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp, chấm dứt hợp đồng, chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, tổ chức lại doanh nghiệp.

2. Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính theo quý là tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp quý.

b) Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyên quyền thuê đất là tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp về chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất và các tài liệu liên quan.

c) Hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm:

- Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Báo cáo tài chính năm hoặc báo cáo tài chính đến thời điểm chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng, chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, tổ chức lại doanh nghiệp;

- Tài liệu khác liên quan đến quyết toán thuế.

3. Việc khai thuế thu nhập doanh nghiệp khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập từ chứng khoán, hoa hồng đại lý, chuyển nhượng vốn do Bộ Tài chính quy định.

Điều 9. Khai thuế tiêu thụ đặc biệt

1. Khai thuế tiêu thụ đặc biệt quy định như sau:

a) Khai thuế theo tháng áp dụng đối với hàng hóa (trừ hàng hoá nhập khẩu

quy định tại điểm b khoản này), dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt;

b) Khai theo từng lần phát sinh áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

2. Hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt:

a) Hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt theo tháng gồm:

- Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt tháng;
- Bảng kê hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt;
- Bảng kê thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ (nếu có).

b) Hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là hồ sơ hải quan.

Điều 10. Khai thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

1. Việc khai thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được thực hiện theo từng lần phát sinh.

2. Hồ sơ khai thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là hồ sơ khai hải quan.

3. Trường hợp khai bổ sung thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hồ sơ khai thuế gồm:

a) Tờ khai thuế bổ sung, trong đó nêu rõ lý do, nội dung cần khai bổ sung, loại thuế, số tiền thuế khai bổ sung tăng, giảm so với số đã kê khai và kiến nghị xử lý;

b) Tài liệu có liên quan đến việc khai bổ sung.

Điều 11. Khai thuế tài nguyên

1. Khai thuế tài nguyên quy định như sau:

a) Khai theo tháng áp dụng với tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Khai theo từng lần phát sinh đối với trường hợp người thu mua tài nguyên nộp thuế thay cho người khai thác và bảng kê thu mua tài nguyên;

c) Khai quyết toán năm hoặc đến thời điểm chấm dứt hoạt động khai thác tài nguyên, chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, tổ chức lại doanh nghiệp, chấm dứt hoạt động doanh nghiệp.

2. Hồ sơ khai thuế tài nguyên:

a) Hồ sơ khai thuế tài nguyên theo tháng hoặc theo từng lần phát sinh là tờ khai thuế tài nguyên;

b) Hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên là tờ khai quyết toán thuế tài nguyên và các tài liệu liên quan.

Điều 12. Khai thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao

1. Khai thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao quy định như sau:

a) Khai theo tháng áp dụng đối với trường hợp khấu trừ thuế tại nguồn khi chi trả thu nhập thường xuyên; thu nhập trúng thưởng xổ số, trúng thưởng khuyến mại, thu nhập tạm khấu trừ thuế 10%.

Trường hợp tổng số thuế khấu trừ hàng tháng dưới 5 (năm) triệu đồng, cơ quan chi trả thu nhập thực hiện khai tạm nộp thuế theo quý. Việc khai thuế theo quý được xác định hàng năm và căn cứ vào tổng số thuế đã khấu trừ của tháng đầu tiên trong năm khai thuế.

b) Khai theo từng lần phát sinh áp dụng đối với thu nhập từ chuyển giao công nghệ, chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ.

c) Khai quyết toán thuế năm hoặc đến thời điểm chấm dứt nghĩa vụ thuế đối với các trường hợp:

- Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế tại nguồn khi chi trả thu nhập thường xuyên;
- Cá nhân có thu nhập từ nhiều nguồn khác nhau, không thực hiện được quyết toán một nơi thông qua tổ chức, cá nhân khấu trừ và nộp thuế thay;
- Cá nhân đăng ký nộp thuế trực tiếp với cơ quan thuế.

2. Hồ sơ khai thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao:

a) Hồ sơ khai thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao tháng hoặc quý gồm:

- Tờ khai thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao theo tháng hoặc quý;
- Bảng kê khấu trừ thuế.

b) Hồ sơ khai thuế đối với người có thu nhập cao theo từng lần phát sinh là tờ khai thuế thu nhập theo từng lần phát sinh và tài liệu khác có liên quan.

c) Hồ sơ quyết toán thuế đối với người có thu nhập cao:

- Trường hợp tổ chức, cá nhân khấu trừ và nộp thuế thay thực hiện việc quyết toán thuế, hồ sơ quyết toán thuế bao gồm: tờ khai quyết toán thuế, bảng tổng hợp quyết toán thuế chi tiết theo từng cá nhân và các chứng từ, tài liệu khác có liên quan;

- Trường hợp cá nhân có nhiều nguồn thu nhập quyết toán thuế, cá nhân đăng ký nộp thuế trực tiếp với cơ quan thuế, hồ sơ quyết toán thuế bao gồm: tờ khai quyết toán thuế; bảng kê chi tiết thu nhập theo các nguồn khác nhau; các biên lai nộp thuế thu nhập hoặc chứng từ khấu trừ thuế thu nhập; các giấy tờ xác định số thuế được trừ, được miễn, giảm.

Điều 13. Khai thuế môn bài

1. Khai thuế môn bài theo năm quy định như sau:

a) Việc khai thuế môn bài chậm nhất là ngày 30 tháng 01 của năm khai thuế, trừ trường hợp nêu tại điểm b khoản này;

b) Trường hợp người nộp thuế mới ra hoạt động kinh doanh thì phải khai thuế môn bài chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng bắt đầu hoạt động kinh doanh. Các năm tiếp theo thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này.

2. Hồ sơ khai thuế môn bài là tờ khai thuế môn bài.

Điều 14. Khai thuế, khoản thu thuộc ngân sách nhà nước về đất đai

1. Khai thuế, khoản thu thuộc ngân sách nhà nước về đất đai quy định như sau:

a) Khai theo năm áp dụng đối với:

- Thuế nhà, đất;
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp;
- Tiền thuê đất, thuê mặt nước.

b) Khai theo lần phát sinh áp dụng đối với:

- Tiền sử dụng đất;
- Thuế chuyển quyền sử dụng đất.

2. Hồ sơ khai thuế, khoản thu thuộc ngân sách nhà nước về đất đai:

a) Hồ sơ khai thuế nhà, đất là tờ khai thuế nhà, đất.

b) Hồ sơ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp là tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp.

c) Hồ sơ khai tiền thuê đất, thuê mặt nước bao gồm:

- Tờ khai tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- Hợp đồng thuê đất, thuê mặt nước;
- Tài liệu, giấy tờ chứng minh thuộc diện hưởng ưu đãi đầu tư;
- Tài liệu, giấy tờ liên quan đến việc bồi thường đất, hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

d) Hồ sơ khai tiền sử dụng đất bao gồm:

- Tờ khai tiền sử dụng đất;
- Giấy tờ chứng minh thuộc diện không phải nộp hoặc được miễn, giảm tiền sử dụng đất;
- Chứng từ đã nộp tiền thuê đất khi chuyển sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất;
- Giấy tờ liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ đất theo quy định của pháp luật;
- Các tài liệu khác có liên quan.

đ) Hồ sơ khai thuế chuyển quyền sử dụng đất bao gồm:

- Tờ khai thuế chuyển quyền sử dụng đất;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương;
- Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;
- Tài liệu, giấy tờ chứng minh thuộc diện không phải nộp hoặc được miễn, giảm thuế chuyển quyền sử dụng đất.

Điều 15. Khai phí, lệ phí, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước

1. Khai phí, lệ phí, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước quy định như sau:

- a) Khai theo tháng áp dụng đối với các loại phí, lệ phí trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;
- b) Khai theo từng lần phát sinh áp dụng đối với lệ phí trước bạ, lệ phí hải quan;

c) Khai quyết toán năm hoặc khai quyết toán đến thời điểm chấm dứt hoạt động đối với các trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

2. Hồ sơ khai phí, lệ phí, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước quy định tại khoản 1 Điều này là tờ khai phí, lệ phí hoặc tờ khai quyết toán phí, lệ phí, khoản thu thuộc ngân sách nhà nước và tài liệu khác có liên quan.

Điều 16. Khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp của nhà thầu nước ngoài không thực hiện chế độ kế toán Việt Nam

1. Khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp của nhà thầu nước ngoài không thực hiện chế độ kế toán Việt Nam (sau đây gọi là thuế nhà thầu nước ngoài) quy định như sau:

a) Khai thuế nhà thầu nước ngoài theo từng lần phát sinh. Trường hợp khai thuế phát sinh nhiều lần trong một tháng thì người nộp thuế có thể đăng ký với cơ quan quản lý thuế để chuyển sang khai thuế theo tháng;

b) Khai quyết toán thuế nhà thầu nước ngoài khi kết thúc hợp đồng nhà thầu.

2. Hồ sơ khai thuế nhà thầu nước ngoài quy định như sau:

a) Hồ sơ khai thuế nhà thầu nước ngoài theo từng lần phát sinh hoặc khai theo tháng bao gồm:

- Tờ khai thuế nhà thầu nước ngoài;

- Bản sao hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ và bản tóm tắt hợp đồng bằng tiếng Việt Nam liên quan đến số thuế kê khai (đối với lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng nhà thầu).

b) Hồ sơ khai quyết toán thuế nhà thầu nước ngoài bao gồm:

- Tờ khai quyết toán thuế;

- Bảng kê các nhà thầu, nhà thầu phụ tham gia thực hiện hợp đồng nhà thầu;

- Bảng kê chứng từ nộp thuế theo các lần thanh toán;

- Bản thanh lý hợp đồng.

Điều 17. Khai thuế đối với hoạt động khai thác, xuất khẩu dầu thô

1. Khai thuế đối với khai thác và xuất khẩu dầu thô như sau:

a) Khai thuế xuất khẩu, thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần xuất khẩu dầu thô;

b) Khai quyết toán thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp theo năm hoặc khi kết thúc, chấm dứt hợp đồng khai thác dầu khí.

2. Bộ Tài chính quy định việc khai thuế, nộp thuế đối với hoạt động khai thác, xuất khẩu dầu thô phù hợp với giao dịch, thanh toán tiền dầu xuất khẩu.

Điều 18. Khai thuế đối với trường hợp nộp thuế theo phương pháp khoán thuế

1. Khai thuế theo tháng, quý hoặc năm áp dụng đối với trường hợp kinh doanh thường xuyên của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

2. Khai thuế theo từng lần phát sinh áp dụng đối với trường hợp kinh doanh không thường xuyên của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

3. Bộ Tài chính quy định cụ thể việc khai thuế, xác định số thuế phải nộp đối với các trường hợp khai thuế quy định tại Điều này, đảm bảo phù hợp với quy mô kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong từng thời kỳ.

Điều 19. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

1. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại Điều 32, Điều 33 của Luật Quản lý thuế.

2. Đối với thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất nông nghiệp; tiền thuê đất, thuê mặt nước nếu trong năm có thay đổi về diện tích đất tính thuế, tính tiền thuê thì người nộp thuế phải khai bổ sung trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày có sự thay đổi.

Điều 20. Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế

1. Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế; hồ sơ khai phí, lệ phí và khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp, trừ trường hợp quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này.

2. Hồ sơ khai thuế thuế nhà, đất; hồ sơ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp; hồ sơ khai thuế chuyển quyền sử dụng đất; hồ sơ khai lệ phí trước bạ; hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động kinh doanh ngoại tỉnh và hồ sơ khai thuế theo phương pháp khoán được nộp tại Chi cục thuế quản lý địa phương phát sinh các loại thuế này.

3. Hồ sơ khai thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu nộp tại cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan.

4. Trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước trên cùng một địa phương có quy định việc phối hợp, giải quyết thủ tục hành chính mà trong đó có thủ tục, hồ sơ khai thuế theo cơ chế liên thông một cửa thì địa điểm nộp hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định đó.

Điều 21. Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền phạt

1. Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm pháp luật thuế thực hiện theo quy định tại Điều 45 của Luật Quản lý thuế.

2. Các khoản tiền thuế, tiền phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm pháp luật thuế được nộp vào tài khoản thu ngân sách nhà nước mở tại Kho bạc Nhà nước.

Bộ Tài chính hướng dẫn việc mở tài khoản thu ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước, việc kế toán tiền thuế của người nộp thuế và việc chuyển tiền thuế đã nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 22. Xử lý số tiền thuế nộp thừa

1. Tiền thuế được coi là nộp thừa khi:

a) Người nộp thuế có số tiền thuế đã nộp lớn hơn số tiền thuế phải nộp;

b) Người nộp thuế có số tiền thuế được hoàn theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao và phí xăng dầu.

2. Người nộp thuế có quyền yêu cầu cơ quan quản lý thuế giải quyết số tiền thuế nộp thừa theo các cách sau:

a) Bù trừ số tiền thuế nộp thừa với số tiền thuế, tiền phạt còn nợ, kể cả việc bù trừ giữa các loại thuế với nhau;

b) Trừ vào số tiền thuế phải nộp của lần nộp thuế tiếp theo;

c) Hoàn trả tiền thuế nộp thừa khi người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền phạt.

3. Bộ Tài chính quy định thủ tục bù trừ tiền thuế nêu tại điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 23. Nộp thuế trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện

1. Trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện của người nộp thuế về số thuế do cơ quan quản lý thuế tính hoặc ấn định, người nộp thuế vẫn phải nộp đủ số tiền thuế đó, trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ thực hiện quyết định tính thuế, quyết định ấn định thuế của cơ quan quản lý thuế.

2. Trường hợp số thuế đã nộp lớn hơn số thuế xác định theo kết quả giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì người nộp thuế được bù trừ vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo của loại

thuế đó hoặc được hoàn trả số thuế nộp thừa và tiền lãi tính trên số thuế nộp thừa.

Thời gian tính trả lãi được tính từ ngày người nộp thuế nộp tiền đến ngày cơ quan quản lý thuế ra quyết định hoàn trả tiền thuế.

Lãi suất để tính tiền lãi là lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố và có hiệu lực tại thời điểm cơ quan quản lý thuế ra quyết định hoàn trả tiền thuế.

Điều 24. Gia hạn nộp thuế

1. Trường hợp được gia hạn:

Người nộp thuế được gia hạn nộp thuế, nộp phạt đối với số tiền thuế, tiền phạt còn nợ nếu không có khả năng nộp thuế đúng hạn trong các trường hợp sau đây:

a) Bị thiệt hại vật chất, gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất kinh doanh do gặp thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ;

b) Di chuyển địa điểm kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà doanh nghiệp phải ngừng hoạt động và làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất, kinh doanh;

c) Do chính sách của nhà nước thay đổi làm ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả sản xuất kinh doanh;

d) Gặp khó khăn khách quan đặc biệt khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Số tiền thuế, tiền phạt được gia hạn:

a) Đối với trường hợp nêu tại điểm a khoản 1 Điều này là tổng số tiền thuế, tiền phạt người nộp thuế còn nợ tính đến thời điểm xảy ra thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ, nhưng tối đa không quá giá trị vật chất bị thiệt hại;

b) Đối với trường hợp nêu tại điểm b, c và điểm d khoản 1 Điều này là số tiền thuế, tiền phạt phát sinh do các nguyên nhân đó gây ra.

3. Thời gian gia hạn nộp thuế:

a) Thời gian gia hạn nộp thuế tối đa không quá 02 (hai) năm, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế đối với trường hợp nêu tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Thời gian gia hạn nộp thuế tối đa không quá 01 (một) năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế đối với trường hợp nêu tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều này.

4. Quy định khác về gia hạn nộp thuế thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Điều 25. Án định số tiền thuế phải nộp

Người nộp thuế bị ấn định số tiền thuế phải nộp trong các trường hợp sau:

1. Không đăng ký thuế theo quy định tại Điều 22 của Luật Quản lý thuế.
2. Không nộp hồ sơ khai thuế trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế hoặc ngày hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định.
3. Không bổ sung hồ sơ khai thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế hoặc đã bổ sung hồ sơ khai thuế nhưng không đầy đủ, trung thực, chính xác các căn cứ tính thuế để xác định số thuế phải nộp.
4. Không xuất trình tài liệu kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu liên quan đến việc xác định các yếu tố làm căn cứ tính thuế khi đã hết thời hạn kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế.
5. Trường hợp kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế, có căn cứ chứng minh người nộp thuế hạch toán kế toán không đúng quy định, số liệu trên sổ kế toán không đầy đủ, không chính xác, trung thực dẫn đến không xác định đúng các yếu tố làm căn cứ tính số thuế phải nộp.
6. Có dấu hiệu bỏ trốn hoặc phát tán tài sản để không thực hiện nghĩa vụ thuế.
7. Đã nộp hồ sơ khai thuế cho cơ quan quản lý thuế nhưng không tự tính được số thuế phải nộp.

Điều 26. Án định từng yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp

Người nộp thuế bị ấn định từng yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp trong các trường hợp sau:

1. Qua kiểm tra hồ sơ khai thuế, cơ quan quản lý thuế có căn cứ cho rằng người nộp thuế khai chưa đủ hoặc chưa đúng các yếu tố làm cơ sở xác định số thuế phải nộp, đã yêu cầu người nộp thuế khai bổ sung nhưng người nộp thuế không khai bổ sung theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.
2. Qua kiểm tra sổ kế toán, hoá đơn, chứng từ liên quan đến việc xác định số thuế phải nộp, cơ quan quản lý thuế có cơ sở chứng minh người nộp thuế

hạch toán không đúng, không trung thực các yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp.

3. Hạch toán giá bán hàng hoá, dịch vụ không đúng với giá thực tế thanh toán làm giảm doanh thu tính thuế hoặc hạch toán giá mua hàng hoá, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất, kinh doanh không theo giá giao dịch thông thường trên thị trường làm tăng chi phí, tăng thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, giảm nghĩa vụ thuế phải nộp.

4. Người nộp thuế không giải trình hoặc không chứng minh được tính trung thực, chính xác về các nội dung liên quan đến việc xác định số lượng, chủng loại, xuất xứ, trị giá tính thuế, mã số, mức thuế suất hoặc số tiền thuế được miễn, giảm, được hoàn của hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

5. Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế nhưng không xác định được các yếu tố làm cơ sở xác định căn cứ tính thuế hoặc có xác định được các yếu tố làm cơ sở xác định căn cứ tính thuế nhưng không tự tính được số thuế phải nộp.

Điều 27. Căn cứ ấn định thuế

Cơ quan quản lý thuế ấn định thuế đối với các trường hợp quy định tại các Điều 25 và 26 Nghị định này căn cứ vào một trong các thông tin sau:

1. Cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế thu thập từ:

- a) Hồ sơ khai thuế, số thuế đã nộp của các kỳ, lần khai thuế trước;
- b) Thông tin về các giao dịch kinh tế giữa người nộp thuế với tổ chức, cá nhân có liên quan;
- c) Thông tin của các cơ quan quản lý nhà nước cung cấp;
- d) Thông tin khác do cơ quan quản lý thuế thu thập được.

2. Các thông tin về:

- a) Người nộp thuế kinh doanh cùng ngành nghề, cùng qui mô tại địa phương;
- b) Số thuế phải nộp bình quân của một số cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, cùng mặt hàng tại địa phương.

3. Tài liệu kiểm tra thuế, thanh tra thuế của cơ quan quản lý thuế.

Điều 28. Thời hạn nộp thuế đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế hoặc ấn định thuế

1. Trường hợp cơ quan thuế tính thuế hoặc ấn định thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn ghi trên thông báo của cơ quan thuế, cụ thể như sau:

a) Đối với trường hợp nộp thuế theo phương pháp khoán, thời hạn nộp thuế do Bộ Tài chính quy định;

b) Đối với trường hợp cơ quan thuế ấn định thuế do người nộp thuế chậm nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế là 10 (mười) ngày, kể từ ngày cơ quan thuế ký quyết định ấn định thuế;

c) Đối với trường hợp cơ quan thuế ấn định thuế theo biên bản kiểm tra thuế, thanh tra thuế, thời hạn nộp thuế là 10 (mười) ngày, kể từ ngày cơ quan thuế ký quyết định ấn định thuế. Trường hợp số tiền thuế ấn định từ 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng trở lên thì thời hạn nộp thuế tối đa là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày cơ quan quản lý thuế ra quyết định ấn định thuế.

2. Trường hợp cơ quan hải quan ấn định thuế, thời hạn nộp thuế như sau:

a) Đối với khoản chênh lệch giữa số tiền thuế do cơ quan hải quan ấn định với số tiền thuế do người nộp thuế tự khai, tự tính trong trường hợp hàng hoá đã được thông quan là 10 (mười) ngày, kể từ ngày cơ quan hải quan ký quyết định ấn định thuế;

b) Đối với trường hợp khác, thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 42 của Luật Quản lý thuế.

Điều 29. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh

1. Người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài trước khi xuất cảnh từ Việt Nam phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

2. Cơ quan quản lý thuế thông báo bằng văn bản cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh dừng việc xuất cảnh khi người nộp thuế chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế trong các trường hợp sau:

a) Người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài;

b) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài hết thời hạn làm việc tại Việt Nam hoặc kết thúc hoạt động cung cấp dịch vụ, hành nghề độc lập tại Việt Nam;

c) Cá nhân có dấu hiệu bỏ trốn khỏi Việt Nam mà chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

3. Ngay khi nhận được thông báo của cơ quan quản lý thuế, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có trách nhiệm dừng việc xuất cảnh của cá nhân chưa hoàn

thành nghĩa vụ nộp thuế cho đến khi cá nhân đó hoàn thành xong nghĩa vụ nộp thuế hoặc đã thực hiện các biện pháp khác bảo đảm cho việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 30. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế

1. Cơ quan quản lý thuế thực hiện hoàn thuế trước, kiểm tra hồ sơ hoàn thuế sau theo quy định của pháp luật về thuế, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các trường hợp thuộc diện kiểm tra hồ sơ trước khi hoàn thuế:

a) Hoàn thuế theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Người nộp thuế đề nghị hoàn thuế lần đầu;

c) Người nộp thuế đã có hành vi trốn thuế, gian lận về thuế trong thời hạn 2 năm tính từ thời điểm đề nghị hoàn thuế trở về trước;

d) Người nộp thuế không thực hiện giao dịch thanh toán qua ngân hàng theo quy định;

đ) Doanh nghiệp sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi hình thức sở hữu, chấm dứt hoạt động; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước;

e) Hết thời hạn theo thông báo của cơ quan quản lý thuế nhưng người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế theo yêu cầu;

g) Hàng hoá nhập khẩu thuộc diện nhà nước quản lý theo quy định của pháp luật.

3. Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 60 của Luật Quản lý thuế. Trường hợp việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế chậm do lỗi của cơ quan quản lý thuế thì ngoài số tiền thuế được hoàn theo quy định, người nộp thuế còn được trả tiền lãi tính trên số thuế bị hoàn chậm và thời gian chậm hoàn thuế; lãi suất để tính lãi thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này. Nguồn trả tiền lãi được lấy từ quỹ hoàn thuế theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 31. Xác định số thuế được miễn, giảm

1. Người nộp thuế tự xác định số tiền thuế được miễn, giảm trong hồ sơ khai thuế hoặc hồ sơ miễn, giảm thuế gửi cho cơ quan quản lý thuế, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Cơ quan quản lý thuế xác định và ra quyết định miễn, giảm thuế trong các trường hợp sau đây:

a) Miễn, giảm thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế tài nguyên, thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, thuê nhà, đất, thuế sử dụng đất nông nghiệp, tiền thuê đất, thuê mặt nước cho người nộp thuế bị thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ không có khả năng nộp thuế theo quy định của pháp luật;

b) Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho hợp tác xã có mức thu nhập bình quân tháng trong năm của mỗi lao động dưới mức lương tối thiểu áp dụng đối với cán bộ, công chức do Nhà nước quy định;

c) Miễn thuế cho hộ gia đình kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán theo quy định của pháp luật thuế;

d) Miễn thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên do dân cư trên địa bàn xã có rừng được phép khai thác theo quy định của pháp luật thuế tài nguyên;

đ) Các trường hợp thuộc diện xét miễn, giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hoặc theo quy định của Điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 32. Xây dựng và quản lý hệ thống thông tin về người nộp thuế

1. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm xây dựng hệ thống thông tin về người nộp thuế:

a) Xây dựng hệ thống các chỉ tiêu thông tin, cơ sở dữ liệu cần thu thập từ người nộp thuế, từ cơ quan quản lý thuế và từ bên thứ ba; chuẩn hoá mẫu biểu thu thập thông tin, thống nhất mẫu biểu với các tổ chức cá nhân cung cấp thông tin hoặc thu thập thông tin theo định dạng sẵn có của tổ chức cá nhân cung cấp thông tin;

b) Xây dựng, phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, thiết bị truyền tin đáp ứng yêu cầu thu thập, xử lý, lưu trữ, truyền tải, khai thác sử dụng, kiểm soát thông tin trong cơ quan quản lý thuế.

2. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm quản lý hệ thống thông tin về người nộp thuế như sau:

- a) Xây dựng cơ chế sử dụng thông tin về người nộp thuế để phục vụ công tác quản lý thuế;
- b) Xây dựng cơ chế cung cấp thông tin cho các cơ quan quản lý nhà nước phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước;
- c) Quản lý cơ sở dữ liệu và bảo đảm duy trì hệ thống tin về người nộp thuế.

Điều 33. Trách nhiệm cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước

Cơ quan nhà nước có trách nhiệm cung cấp thông tin về người nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế như sau:

1. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cơ quan cấp Giấy phép thành lập và hoạt động có trách nhiệm cung cấp thông tin về nội dung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, quyết định sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản của người nộp thuế trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cấp Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh, các quyết định sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản và các thông tin khác theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

2. Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý thuế về số tiền thuế đã nộp, đã hoàn của người nộp thuế.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về nhà, đất có trách nhiệm cung cấp thông tin thay đổi về hiện trạng sử dụng đất, sở hữu nhà của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân liên quan đến quản lý thuế theo định kỳ hàng tháng hoặc khi có đề nghị của cơ quan quản lý thuế.

4. Cơ quan công an có trách nhiệm cung cấp, trao đổi thông tin về đấu tranh phòng, chống tội phạm kinh tế; thông tin về cá nhân xuất cảnh, nhập cảnh, tạm trú, tạm vắng; thông tin về hoạt động của khách sạn, nhà nghỉ, nhà trọ; thông tin về đăng ký, quản lý phương tiện giao thông theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế.

5. Cơ quan thanh tra cung cấp thông tin liên quan đến việc chấp hành pháp luật thuế của đối tượng bị thanh tra là người nộp thuế theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế.

6. Cơ quan quản lý nhà nước về thương mại có trách nhiệm cung cấp thông tin về chính sách quản lý đối với hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế, bao gồm

xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyên khẩu, các hoạt động uỷ thác và nhận uỷ thác xuất khẩu, nhập khẩu, đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá của Việt Nam và nước ngoài.

7. Các cơ quan khác của Nhà nước có trách nhiệm cung cấp thông tin theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế.

Điều 34. Trách nhiệm cung cấp thông tin của tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng có trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế:

a) Hồ sơ, thông tin giao dịch qua tài khoản ngân hàng của người nộp thuế; thông tin về số tiền bảo lãnh cho người nộp thuế của ngân hàng;

b) Hồ sơ, chứng từ, sổ tài khoản thanh toán, bản sao sổ kế toán chi tiết tài khoản thanh toán, bản sao bộ chứng từ thanh toán quốc tế, bộ chứng từ thanh toán nội địa, thanh toán biên mậu qua ngân hàng của tổ chức, cá nhân;

c) Các thông tin khác phục vụ cho hoạt động thu thập xử lý thông tin, kiểm tra, thanh tra thuế của cơ quan quản lý thuế.

2. Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế, công ty kiểm toán độc lập có trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

3. Các tổ chức, cá nhân là đối tác kinh doanh hoặc khách hàng của người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

4. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến việc cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam ra nước ngoài; thông tin về đăng ký và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ ở Việt Nam và nước ngoài theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

5. Các tổ chức, cá nhân khác có trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

6. Thông tin cung cấp, trao đổi giữa cơ quan quản lý thuế và các tổ chức, cá nhân được thực hiện bằng văn bản hoặc dữ liệu điện tử. Tổ chức, cá nhân khi cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý thuế không phải thông báo cho người nộp thuế biết, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 35. Công khai thông tin về người nộp thuế

Cơ quan quản lý thuế được công khai thông tin vi phạm pháp luật về thuế của người nộp thuế trong các trường hợp sau:

1. Trốn thuế, chiếm đoạt tiền thuế, mua bán hoá đơn bất hợp pháp, làm mất hoá đơn, vi phạm pháp luật về thuế rồi bỏ trốn khỏi trụ sở kinh doanh, tiếp tay cho hành vi trốn thuế, không nộp tiền thuế đúng thời hạn sau khi cơ quan quản lý thuế đã áp dụng các biện pháp đôn đốc, cưỡng chế thu nợ thuế.

2. Các hành vi vi phạm pháp luật về thuế của người nộp thuế làm ảnh hưởng đến quyền lợi và nghĩa vụ nộp thuế của tổ chức, cá nhân khác.

3. Không thực hiện các yêu cầu của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật, như: từ chối không cung cấp thông tin, tài liệu cho cơ quan quản lý thuế; không chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra và các yêu cầu khác của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

4. Chông, ngăn cản công chức quản lý thuế thi hành công vụ.

5. Các thông tin khác được công khai theo quy định của pháp luật.

Điều 36. Các trường hợp thanh tra thuế

1. Cơ quan quản lý thuế thực hiện thanh tra thuế đối với các trường hợp quy định tại Điều 81 của Luật Quản lý thuế.

2. Cơ quan hải quan thực hiện thanh tra thuế trong trường hợp phát hiện người nộp thuế có một trong những dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế sau đây:

a) Người nộp thuế có hành vi vi phạm pháp luật về thuế nhưng đã vi phạm nhiều lần, vi phạm tại nhiều địa bàn khác nhau, liên quan đến nhiều tổ chức, cá nhân hoặc có dấu hiệu trốn thuế;

b) Trong khi kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế, người nộp thuế có dấu hiệu tẩu tán tài liệu, tang vật liên quan nhằm trốn thuế, gian lận thuế;

c) Sau khi tiến hành kiểm tra thuế hoặc sau khi gia hạn thời gian kiểm tra thuế, cơ quan hải quan có căn cứ về việc người nộp thuế có dấu hiệu vi phạm mới, hoặc vụ việc kiểm tra có tính chất phức tạp, nghiêm trọng.

Điều 37. Kế hoạch thanh tra

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế phê duyệt kế hoạch thanh tra trong năm đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 81 của Luật Quản lý thuế.

2. Kế hoạch thanh tra bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Đối tượng thanh tra;

- b) Kỳ thanh tra;
- c) Loại thuế được thanh tra;
- d) Thời gian dự kiến tiến hành thanh tra.

3. Kế hoạch thanh tra của cơ quan quản lý thuế cấp dưới phải được gửi đến cơ quan quản lý thuế cấp trên. Trường hợp có sự trùng lặp về đối tượng thanh tra thì cơ quan thuế cấp trên sẽ thực hiện kế hoạch thanh tra với đối tượng thanh tra đó.

4. Trường hợp cơ quan thanh tra nhà nước có kế hoạch thanh tra về thuế trùng với kế hoạch thanh tra của cơ quan quản lý thuế thì ưu tiên kế hoạch thanh tra thuế của cơ quan thanh tra nhà nước.

Điều 38. Thanh tra viên thuế

1. Khi thực hiện thanh tra thuế, đoàn thanh tra thuế phải có tối thiểu một thành viên là thanh tra viên thuế.

2. Thanh tra viên thuế có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật về thanh tra và pháp luật về thuế;

b) Xử phạt hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật thuế;

c) Được quyền dùng thẻ thanh tra viên thuế để xử lý mà không cần có quyết định của cấp có thẩm quyền trong trường hợp khẩn cấp nhằm ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về thuế, đồng thời báo cáo vụ việc với thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ngay sau khi xử lý.

3. Thanh tra viên thuế phải có đủ tiêu chuẩn phù hợp với yêu cầu công tác quản lý thuế.

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, Thanh tra Chính phủ ban hành quy định về tiêu chuẩn thanh tra viên thuế.

4. Khi áp dụng các biện pháp trong thanh tra thuế đối với trường hợp trốn thuế, gian lận thuế, thanh tra viên thuế phải thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 39. Thu thập, cung cấp thông tin liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin bằng văn bản liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế:

a) Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin phải được gửi trực tiếp đến tổ chức, cá nhân được yêu cầu cung cấp thông tin;

b) Thời điểm để tính thời hạn cung cấp thông tin là thời điểm gửi văn bản yêu cầu cung cấp thông tin cho người có trách nhiệm cung cấp thông tin hoặc cho người thứ ba có trách nhiệm chuyển văn bản đến người có trách nhiệm cung cấp thông tin;

c) Trường hợp người cung cấp thông tin là đại diện của tổ chức nộp thuế thì văn bản cung cấp thông tin phải có chữ ký, họ tên, chức danh của người cung cấp thông tin và đóng dấu của tổ chức. Trường hợp người cung cấp thông tin là cá nhân thì văn bản cung cấp thông tin phải có chữ ký, họ tên, số Giấy chứng minh nhân dân hoặc thông tin tương đương khác của người cung cấp thông tin.

2. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân có thông tin liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế cung cấp thông tin bằng trả lời trực tiếp theo thủ tục sau:

a) Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ra văn bản yêu cầu cung cấp thông tin, trong đó có các nội dung chính sau: tên tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp thông tin, nội dung thông tin cần cung cấp, tài liệu cần mang theo, thời gian, địa điểm có mặt;

b) Thanh tra viên thuế được giao nhiệm vụ thu thập thông tin phải xuất trình thẻ thanh tra viên thuế khi thu thập thông tin;

c) Địa điểm thu thập thông tin là trụ sở cơ quan quản lý thuế;

d) Khi thu thập thông tin, thanh tra viên thuế phải lập biên bản, trong đó có các nội dung chính sau đây:

- Thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc, nội dung hỏi và trả lời, tài liệu cung cấp, việc ghi âm, ghi hình, chữ ký của người cung cấp thông tin và chữ ký của thanh tra viên thuế thực hiện khai thác thông tin;

- Người cung cấp thông tin được đọc hoặc nghe nội dung biên bản, ghi ý kiến trong biên bản;

- Người cung cấp thông tin được giữ một bản biên cung cấp thông tin.

đ) Người có trách nhiệm cung cấp thông tin được cơ quan quản lý thuế chi trả chi phí đi lại, ăn ở theo chế độ quy định;

e) Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm giữ bí mật về người cung cấp thông tin, văn bản, tài liệu, chứng cứ thu thập được từ người cung cấp thông tin.

Điều 40. Tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, trưởng đoàn thanh tra thuế có quyền quyết định tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế.

Quyết định tạm giữ tang vật, tài liệu phải thể hiện các nội dung chính sau: tài liệu, tang vật bị tạm giữ, người thực hiện tạm giữ, cách thức tạm giữ (niêm phong tại chỗ, đưa đến nơi tạm giữ khác), thời gian tạm giữ. Quyết định tạm giữ được giao cho người có tài liệu, tang vật bị tạm giữ.

2. Việc tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế được áp dụng khi cần xác minh tình tiết làm căn cứ để ra quyết định xử lý hoặc ngăn chặn ngay hành vi trốn thuế, gian lận thuế.

3. Trong quá trình thanh tra thuế, nếu đối tượng thanh tra có biểu hiện tẩu tán, tiêu hủy tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế thì thanh tra viên thuế đang thi hành công vụ được quyền tạm giữ tài liệu, tang vật đó.

Trong thời hạn 24 (hai mươi bốn) giờ, kể từ khi tạm giữ tài liệu, tang vật, thanh tra viên thuế phải báo cáo thủ trưởng cơ quan quản lý thuế hoặc trưởng đoàn thanh tra thuế ra quyết định tạm giữ tài liệu, tang vật.

Trong thời hạn 08 (tám) giờ làm việc, kể từ khi được báo cáo, người có thẩm quyền phải xem xét và ra quyết định tạm giữ tài liệu, tang vật. Trường hợp người có thẩm quyền không đồng ý việc tạm giữ thì thanh tra viên thuế phải trả lại tài liệu, tang vật trong thời hạn 08 (tám) giờ làm việc.

4. Khi tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế, thanh tra viên thuế phải lập biên bản tạm giữ. Biên bản tạm giữ phải ghi rõ tên, số lượng, chủng loại của tài liệu, tang vật bị tạm giữ; chữ ký của người thực hiện tạm giữ, người đang quản lý tài liệu, tang vật vi phạm. Người ra quyết định tạm giữ có trách nhiệm bảo quản tài liệu, tang vật tạm giữ và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu tài liệu, tang vật bị mất, đánh tráo hoặc hư hỏng.

Trường hợp tài liệu, tang vật cần được niêm phong thì việc niêm phong phải được tiến hành trước sự chứng kiến của người có tài liệu, tang vật; nếu người có tài liệu, tang vật vắng mặt thì việc niêm phong phải được tiến hành trước sự chứng kiến của đại diện gia đình hoặc đại diện tổ chức liên quan và đại diện chính quyền cấp xã.

5. Tang vật là tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý, kim khí quý và những vật thuộc diện quản lý đặc biệt phải được bảo quản theo quy định của pháp luật; tang vật là hàng hoá, vật phẩm dễ bị hư hỏng thì người ra quyết định tạm giữ phải tiến hành lập biên bản và tổ chức bán ngay để tránh tổn thất; tiền

thu phải gửi vào tài khoản tạm giữ mở tại Kho bạc Nhà nước để bảo đảm cho việc thu đủ tiền thuế, tiền phạt.

6. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày tạm giữ tài liệu, tang vật, người ra quyết định tạm giữ phải xử lý tài liệu, tang vật bị tạm giữ theo những biện pháp ghi trong quyết định xử lý hoặc trả lại cho cá nhân, tổ chức nếu không áp dụng hình thức phạt tịch thu đối với tài liệu, tang vật bị tạm giữ. Đối với tài liệu người nộp thuế sử dụng hàng ngày, cơ quan quản lý thuế được giữ tối đa là 03 (ba) ngày làm việc. Đối với tài liệu lưu trữ thì cơ quan quản lý thuế được tạm giữ tối đa là 10 (mười) ngày làm việc. Thời hạn tạm giữ tài liệu, tang vật có thể được kéo dài đối với những vụ việc phức tạp, cần tiến hành xác minh, nhưng tối đa không quá 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày tạm giữ tài liệu, tang vật. Việc kéo dài thời hạn tạm giữ tài liệu, tang vật phải do người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều này quyết định. Việc trả lại tài liệu, tang vật tạm giữ cho người có tang vật phải có biên bản giao nhận giữa các bên.

7. Cơ quan quản lý thuế phải giao 01 (một) bản quyết định, biên bản tạm giữ tài liệu, tang vật; giao quyết định xử lý, biên bản trả tài liệu, tang vật cho tổ chức, cá nhân có tài liệu, tang vật bị tạm giữ.

8. Trường hợp tài liệu, tang vật bị mất, đánh tráo, hư hỏng hoặc trả quá thời hạn, gây thiệt hại cho người có tài liệu, tang vật thì cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho người có tài liệu, tang vật bị tạm giữ theo quy định của pháp luật.

Điều 41. Khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế

1. Việc khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật được tiến hành khi có căn cứ về việc cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế.

2. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế có quyền quyết định khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế. Trường hợp nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế là nơi ở thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi tiến hành khám.

Quyết định khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật gồm những nội dung chính sau đây: địa điểm khám, thành phần của đoàn khám, nội dung khám, thời gian khám, hiệu lực của quyết định.

3. Không được khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế vào ban đêm, ngày lễ, ngày Tết, khi người chủ nơi bị

khám có việc hiểu, việc hủy, trừ trường hợp phạm pháp quả tang và phải ghi rõ lý do vào biên bản.

4. Khi khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật phải có mặt người chủ nơi bị khám và người chứng kiến. Khi khám tại trụ sở của cơ quan, tổ chức thì phải có mặt của đại diện cơ quan, tổ chức. Trường hợp người chủ nơi bị khám, người đại diện của cơ quan, tổ chức vắng mặt mà việc khám không thể trì hoãn thì phải có đại diện chính quyền cấp xã nơi khám và hai người chứng kiến.

5. Những người có mặt khi khám không được rời khỏi nơi khám, không được trao đổi, liên lạc với nhau cho đến khi khám xong.

6. Mọi trường hợp khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế đều phải có quyết định bằng văn bản và phải lập biên bản. Quyết định và biên bản khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật phải được giao cho người chủ nơi bị khám một bản.

7. Biên bản khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế gồm các nội dung chính sau đây:

a) Lý do khám, số quyết định khám hoặc tên thủ trưởng cơ quan quản lý thuế đồng ý cho tiến hành khám;

b) Thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc;

c) Người thực hiện khám;

d) Địa điểm khám;

đ) Chủ nơi khám hoặc người quản lý nơi khám;

e) Những thông tin, đồ vật phát hiện sau khi khám;

g) Đề xuất xử lý thông tin, đồ vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế.

Điều 42. Quyền khiếu nại, tố cáo của người nộp thuế, tổ chức, cá nhân

1. Người nộp thuế, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại với cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2. Quyết định hành chính là quyết định bằng văn bản của cơ quan quản lý thuế hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan quản lý thuế được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể về một vấn đề cụ thể trong hoạt động quản lý thuế. Quyết định hành chính của cơ quan quản lý thuế bao gồm:

- a) Quyết định ấn định thuế; thông báo nộp thuế;
- b) Quyết định miễn thuế, giảm thuế;
- c) Quyết định hoàn thuế;
- d) Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm pháp luật thuế;
- đ) Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;
- e) Các quyết định hành chính thuế khác theo quy định của pháp luật.

3. Hành vi hành chính là việc hành động hay không hành động khi thực hiện nhiệm vụ quản lý thuế của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế, người được giao nhiệm vụ trong công tác quản lý thuế.

4. Công dân có quyền tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về thuế của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế hoặc tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật.

Điều 43. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo của cơ quan quản lý thuế các cấp

1. Chi cục trưởng Chi cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của người có trách nhiệm do mình quản lý trực tiếp.

2. Cục trưởng Cục Thuế, Cục trưởng Cục Hải quan, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu có thẩm quyền:

- a) Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của chính mình; của người có trách nhiệm do mình quản lý trực tiếp;
- b) Giải quyết khiếu nại mà Chi cục trưởng Chi cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại.

3. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có thẩm quyền:

a) Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của chính mình; của người có trách nhiệm do mình quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết khiếu nại mà Cục trưởng Cục thuế, Cục trưởng Cục Hải quan, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu đã giải quyết lần đầu nhưng còn có khiếu nại.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính có thẩm quyền:

a) Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của chính mình; của người có trách nhiệm do mình quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết khiếu nại mà Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan đã giải quyết lần đầu nhưng còn có khiếu nại.

5. Thẩm quyền giải quyết tố cáo thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo.

Điều 44. Thời hạn, thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo

Thời hạn, thủ tục khiếu nại, tố cáo, giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 45. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế

1. Cơ quan quản lý thuế khi nhận được khiếu nại về thuế phải xem xét, giải quyết trong thời hạn theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Cơ quan quản lý thuế nhận được khiếu nại về thuế có quyền yêu cầu người khiếu nại cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc khiếu nại; nếu người khiếu nại từ chối cung cấp hồ sơ, tài liệu thì có quyền từ chối xem xét giải quyết khiếu nại.

3. Cơ quan quản lý thuế phải hoàn trả tiền thuế, số tiền phạt thu không đúng và trả tiền lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này tính trên số tiền thuế, tiền phạt thu không đúng của người nộp thuế, của bên thứ ba trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày ra quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc từ ngày nhận được quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền.

4. Trường hợp số thuế phải nộp xác định tại quyết định giải quyết khiếu nại cao hơn so với số thuế phải nộp xác định tại quyết định hành chính bị khiếu nại thì người nộp thuế phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại.

Điều 46. Khởi kiện

Việc khởi kiện quyết định hành chính của cơ quan quản lý thuế, hành vi hành chính của công chức quản lý thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và pháp luật về thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.

Chương III **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 47. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2007.
2. Trong thời gian từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2008, chuyên viên chính, kiểm soát viên chính của cơ quan quản lý thuế được thực hiện thanh tra thuế.

Điều 48. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của QH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Website Chính phủ, Ban Điều hành 112, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTT (5b). Trang

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Dũng

